

PHỤ LỤC 2
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH HẬU GIANG GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

(Đính kèm Báo cáo số ngày / /2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hậu Giang)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2020	2025	2030	Tăng BQ(%) 2021-2025	Tăng BQ(%) 2026-2030
I	LĨNH VỰC KINH TẾ						
1	GRDP giá so sánh 2010	Tỷ đồng	23.533	33.472	50.338	7,30	8,50
	- Khu vực I	Tỷ đồng	6.366	7.201	8.348	2,50	3,00
	- Khu vực II	Tỷ đồng	5.992	11.130	20.690	13,18	13,20
	Trong đó: Công nghiệp	Tỷ đồng	4.861	9.530	18.340	14,41	13,99
	Xây dựng	Tỷ đồng	1.131	1.600	2.350	7,19	7,99
	- Khu vực III	Tỷ đồng	8.850	12.000	17.000	6,28	7,21
	-Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	2.325	3.141	4.300	6,20	6,48
2	GRDP giá hiện hành	Tỷ đồng	38.362	61.870	107.640	10,03	11,71
	- Khu vực I	Tỷ đồng	10.179	12.620	16.150	4,39	5,06
	- Khu vực II	Tỷ đồng	9.429	20.050	43.890	16,29	16,96
	Trong đó: Công nghiệp	Tỷ đồng	7.765	17.350	39.500	17,44	17,89
	Xây dựng	Tỷ đồng	1.664	2.700	4.390	10,16	10,21
	- Khu vực III	Tỷ đồng	15.011	23.400	38.500	9,29	10,47
	-Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	3.743	5.800	9.100	9,15	9,43
3	Cơ cấu kinh tế	%	100,00	100,00	100,00		
	- Khu vực I	%	26,53	20,40	15,00		
	- Khu vực II	%	24,58	32,41	40,77		
	Trong đó: Công nghiệp	%	20,24	28,04	36,70		
	Xây dựng	%	4,34	4,36	4,08		
	- Khu vực III	%	39,13	37,82	35,77		

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2020	2025	2030	Tăng BQ(%) 2021-2025	Tăng BQ(%) 2026-2030
	-Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	9,76	9,37	8,45		
4	GRDP bình quân đầu người/năm	Triệu đồng	52,78	84,61	143,52	9,90	11,15
	- GRDP quy USD	USD	2.275	3.647	6.107		
	+ Tỷ giá quy đổi	Đồng	23.200	23.200	23.500		
	- GDP bình quân cả nước	USD	2.750	4.700	7.500		
	+ So với bình quân cả nước	%	82,73	77,59	81,43		
	Giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010	Tỷ đồng	64.382	104.600	183.000	10,19	11,84
	- Khu vực I	Tỷ đồng	14.042	16.700	20.400	3,53	4,08
	- Khu vực II	Tỷ đồng	34.383	65.900	131.600	13,90	14,83
	Trong đó: Công nghiệp	Tỷ đồng	28.836	58.000	120.000	15,00	15,65
	Xây dựng	Tỷ đồng	5.546	7.900	11.600	7,33	7,99
	- Khu vực III	Tỷ đồng	15.957	22.000	31.000	6,63	7,10
	Giá trị sản xuất theo giá thực tế	Tỷ đồng	94.589	170.000	326.000	12,44	13,91
	- Khu vực I	Tỷ đồng	20.413	25.500	33.000	4,55	5,29
	- Khu vực II	Tỷ đồng	49.368	106.000	232.000	16,51	16,96
	Trong đó: Công nghiệp	Tỷ đồng	41.298	93.000	210.000	17,63	17,69
	Xây dựng	Tỷ đồng	8.071	13.000	22.000	10,00	11,10
	- Khu vực III	Tỷ đồng	24.808	38.500	61.000	9,19	9,64
5	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	20.700	22.000	35.431		10,00
	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội so GRDP giá thực tế	%	53,96	35,56	32,92		
6	Hệ số ICOR		6,70	5,5-6	5-5,5		
7	Tài chính						

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2020	2025	2030	Tăng BQ(%) 2021-2025	Tăng BQ(%) 2026-2030
	Tổng thu ngân sách địa phương	Tỷ đồng	10.889	14.632	21.973	6,09	8,47
	Trong đó thu nội địa	Tỷ đồng	3.792	5.282	14.320	6,85	22,08
	Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	9.602	13.131	18.883	6,46	7,54
	Trong đó: Chi đầu tư phát triển do địa phương quản lý	Tỷ đồng	3.092	4.646	7.451	8,48	9,91
	Chi thường xuyên	Tỷ đồng	4.547	6.096	8.957	6,04	8,00
8	Năng suất lao động	Triệu đồng	98	156	265	9,74	11,18
9	Xuất, nhập khẩu						
	Kim ngạch xuất khẩu hàng hoá	Triệu USD	671	927	1.059	6,68	2,70
	Kim ngạch nhập khẩu hàng hoá	Triệu USD	391	500	600	5,04	3,71
10	Số doanh nghiệp đang hoạt động và có kê khai thuế	DN	2.425	3.425	5.425	7,15	9,63
11	Tỷ lệ đô thị hóa	%	28,00	32,0	37,0		
II	VĂN HÓA - XÃ HỘI						
12	Tuổi thọ trung bình	tuổi	75	75	75,3		
	Thời gian sống khỏe	tuổi	65	68	70		
	Dân số trung bình	Người	726.792	731.277	750.000	0,12	0,51
	<i>Trong đó: Dân số thành thị</i>	Người	203.501	234.009	277.500	2,83	3,47
	<i>Dân số nông thôn</i>	Người	523.291	497.268	472.500	-1,01	-1,02
	Tỷ lệ tăng dân số trung bình	%	-0,38	0,12	0,50		
	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	5,58	7,79	10,50		
13	Tỷ trọng lao động nông nghiệp/tổng số lao động	%	44,30	40,00	35,00		
14	Số lao động được tạo việc làm trong 5 năm	Lao động	90.632	75.000	95.000		
15	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	61,19	70,00	75,00		
16	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị	%	6,57	<3,2	<2,5		

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2020	2025	2030	Tăng BQ(%) 2021-2025	Tăng BQ(%) 2026-2030
17	Giáo dục						
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	80,06	85,09	90,00		
	Số sinh viên/ 10.000 dân	SV	200	225	250		
18	Y tế						
	Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	10,90	<11	10		
	Số bác sỹ /10.000 dân	BS	8,3	10,00	12,00		
	Số giường bệnh /10.000 dân	Giường	34,14	36,00	41,00		
	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	90,21	95,00	100,00		
19	Tỷ lệ hộ nghèo	%	3,10				
	Mức giảm hộ nghèo bình quân mỗi năm	%	2,01%	1%	1%		
20	Nông thôn mới						
	- Số xã nông thôn mới	Xã	32	41	51		
	- Tỷ lệ xã nông thôn mới	%	62,75	80,39	100,00		
III	MÔI TRƯỜNG						
21	Tỷ lệ dân số thành thị sử dụng nước sạch	%	95	100	100		
	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch	%	82,5	85	95		
22	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý	%	86	96	98		
23	Tỷ lệ khu cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt chuẩn	%	70	100	100		
24	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	100	100	100		
25	Tỷ lệ che phủ rừng	%	3	3,2	3,5		